

Số: 6-2025/CV-HDCAP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Công ty: **Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD**
- GP TL&HD số: 44/UBCK-GP do UBCKNN cấp lần đầu ngày 24/11/2008,
Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp
ngày 14/10/2024
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: (84 28) 39151818
- Fax: (84 28) 39151616
- Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÀNH LONG Chức danh: Tổng Giám đốc
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4.2024
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4.2024 so với cùng kỳ năm trước

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025
tại đường dẫn: <https://hdcap.vn/page/infopublist>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT



NGUYỄN THÀNH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Số: 5-2025/CV-HDCAP

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

V/v: *Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế giữa quý 4/2024 và quý 4/2023*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD (HDCapital) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 biến động trên 10% so với Quý 4/2023, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4.2024 (VNĐ)	Quý 4.2023 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)	Tỷ lệ tăng/giảm %
Doanh thu	2.411.208.604	1.208.633.255	1.202.575.349	99,50%
Chi phí	3.342.528.877	4.440.743.742	(1.098.214.865)	-24,73%
Chi phí khác		270.000.000		-100%
Lợi nhuận sau thuế	(931.320.273)	(3.502.110.487)	2.570.790.214	

- Tổng doanh thu Quý 4/2024 của Công ty tăng hơn 1,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 99,50% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do doanh thu các hoạt động dịch vụ của Công ty đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó tăng cao nhất là doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Tổng chi phí Quý 4/2024 của Công ty giảm 1,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 24,73% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do chi phí quản lý doanh nghiệp cụ thể là một số chi phí hoạt động của Công ty giảm.

Do đó, lợi nhuận Quý 4/2024 giảm lỗ hơn 2,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD



NGUYỄN THÀNH LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

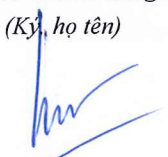
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.1	2,304,662,114	477,863,935	8,129,574,068	1,492,015,176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		2,304,662,114	477,863,935	8,129,574,068	1,492,015,176
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,158,614,666	2,386,087,073	5,611,702,169	7,918,174,675
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1,146,047,448	(1,908,223,138)	2,517,871,899	(6,426,159,499)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	106,546,490	730,769,320	1,989,186,800	918,371,540
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(4,525,436)	666,187,283	31,346,639	810,468,433
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2,188,439,647	1,388,469,386	6,024,962,472	5,270,755,538
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(931,320,273)	(3,232,110,487)	(1,549,250,412)	(11,589,011,930)
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32			270,000,000		270,000,000
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(270,000,000)		(270,000,000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(931,320,273)	(3,502,110,487)	(1,549,250,412)	(11,859,011,930)
14. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.6				
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(931,320,273)	(3,502,110,487)	(1,549,250,412)	(11,859,011,930)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(186)	(700)	(310)	(2,372)

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hà Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Nguyệt Ánh



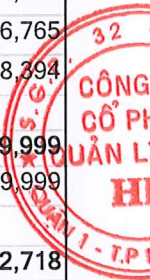
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thành Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	4	6
TÀI SẢN	A			
A. Tài sản ngắn hạn	100		15,923,705,647	5,490,802,384
1. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	4,230,593,016	1,399,530,062
- Tiền	111		4,230,593,016	1,399,530,062
- Tương đương tiền	112			
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,141,041,096	3,083,557,400
- Đầu tư ngắn hạn	121		2,141,041,096	3,332,441,175
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(248,883,775)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,415,956,035	905,714,923
- Phải thu khách hàng	131			
- Trả trước cho người bán	132		5,040,000,000	21,129,764
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	4,375,956,035	193,676,765
- Các khoản phải thu khác	135	V.04		690,908,394
4. Hàng tồn kho	140			
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		136,115,500	101,999,999
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	95,825,500	101,999,999
- Tài sản ngắn hạn khác-Tạm ứng	158		40,290,000	
B. Tài sản dài hạn	200		9,924,092,460	22,842,222,718
1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
2. Tài sản cố định	220		1,979,979,992	2,382,799,996
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221		52,880,000	
- Nguyên giá	222		59,490,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,610,000)	
2.2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224			
2.3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,927,099,992	2,382,799,996
- Nguyên giá	228		3,118,500,000	2,978,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,191,400,008)	(595,700,004)
2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	7,625,962,147	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	253		7,625,962,147	20,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254			
4. Tài sản dài hạn khác	260	V.08	318,150,321	459,422,722
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	50,057,231	181,529,632
- Tài sản dài hạn khác	263		268,093,090	277,893,090
TỔNG TÀI SẢN	270		25,847,798,107	28,333,025,102



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	4	6
NGUỒN VỐN	B			
A. Nợ phải trả	300		843,024,357	1,779,000,940
I. Nợ ngắn hạn	310		843,024,357	1,779,000,940
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.09	453,629,132	1,074,850,000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V10	99,976,287	247,367,606
5. Phải trả người lao động	315	V.09	234,358,486	413,583,334
6. Chi phí phải trả	316	V.09	123,442,852	43,200,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		(68,382,400)	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	V11	25,004,773,750	26,554,024,162
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(24,995,226,250)	(23,445,975,838)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	430		25,847,798,107	28,333,025,102

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	5
Chỉ tiêu			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			741,442,372
5. Ngoại tệ các loại			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		7,619,000,000	20,560,000,000
6.1. Chứng khoán giao dịch		7,619,000,000	20,560,000,000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V12	400,079,753	409,299,310
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		400,079,753	409,299,310
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V13	800,964,227,103	1,315,060,357,103
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		800,964,227,103	1,315,060,357,103
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V14	628,840,498	206,870,429

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hà Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng

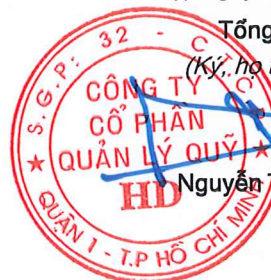
(Ký, họ tên)

Lê Nguyệt Ánh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,931,962,959	4,255,869,759
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(19,156,798,242)	(32,748,747,888)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,013,641,780)	(5,509,990,091)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,653,377,180	3,112,281,718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,187,206,890)	(5,502,281,318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,772,306,773)	(36,392,867,820)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(51,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			86,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,496,476,325)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25,355,468,710	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		744,377,342	236,598,098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,603,369,727	35,336,598,098
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,831,062,954	(1,056,269,722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,399,530,062	2,455,799,784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61).	70		4,230,593,016	1,399,530,062

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hà Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Nguyệt Ánh

Lập ngày 2..... tháng năm



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thành Long

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,000,000,000	50,000,000,000				50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính								
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(19,943,865,351)	(24,063,905,977)		3,502,110,487	342,499,411	1,273,819,684	(24,995,226,250)
10. Lợi nhuận chưa phân phối		30,056,134,649	25,936,094,023		3,502,110,487	342,499,411	26,554,024,162	25,004,773,750
Tổng cộng								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hà Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Nguyệt Ánh

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa
Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Ban hành theo TT số 215/2011/ TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD (tên cũ là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Liên Minh Việt Nam) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24/11/2008 do ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh như sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
32/GPĐC-UBCK	Thay đổi tên công ty	04/4/2022
57/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ công ty	11/7/2023
76/GPĐC-UBCK	Thay đổi chủ tịch HĐQT và TGD	14/10/2024

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 7 số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2024 là 19 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ Quản lý Quỹ.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2094/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/Tt-BTC ngày 05/09/2011 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ. Thông tư 125/2011/TT-BTC có quy định những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty Quản lý Quỹ thực hiện theo quy định lại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22/12/2014, bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2094/TT-BTC. Thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư số 125/2011/Tt-BTC ngày 05/09/2011. Do vậy, Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại Luật Kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể tại Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản

mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kế thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/03/2024 đối với các

công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

7.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

7.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

7.3. *Doanh thu hoạt động nghiệp vụ*

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán: là khoản thu về phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Là khoản phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác;
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động: Là khoản tiền thưởng Công ty quản lý Quỹ được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận;
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng.

8. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; tiền thuê nhà, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng khoản thu khó đòi; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng ...).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Công cụ tài chính

13.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

13.2. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	4.230.593.016	1.399.530.062
Cộng	4.230.593.016	1.399.530.062

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ phiếu niêm yết	2.141.041.096	3.332.441.175
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(248.883.775)
Cộng	2.141.041.096	3.083.557.400

Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn	20	2.141.041.096	56.000	3.083.557.400
- Chứng chỉ tiền gửi	20	2.141.041.096		
- Cổ phiếu niêm yết			56.000	3.332.441.175
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(248.883.775)
	20	2.141.041.096	56.000	3.083.557.400

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	331.852.815	170.119.565
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	44.103.220	23.557.200
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4.000.000.000	
Cộng	4.375.956.035	193.676.765

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu, dự thu cổ tức, trái tức	-	690.908.394
Cộng	-	690.908.394

5. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn	95.825.500	101.999.999
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí trả trước	95.825.500	101.999.999
b. Dài hạn	50.057.231	181.529.632
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí trả trước	50.057.231	181.529.632
Cộng	145.882.731	283.529.631

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu kỳ	2.978.500.000
Số tăng trong kỳ	140.000.000
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	3.118.500.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu kỳ	595.700.004
Khấu hao trong kỳ	595.700.004
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1.191.400.008
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu kỳ	2.382.799.996
Tại ngày cuối kỳ	1.927.099.992

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư tài chính dài hạn khác	76.190	7.625.962.147	200.000	20.000.000.000
- Trái phiếu niêm yết	51.056	5.112.562.147	200.000	20.000.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	25.134	2.513.400.000	200.000	20.000.000.000
Tổng	76.190	7.625.962.147	200.000	20.000.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	268.093.090	277.893.090
Cộng	268.093.090	277.893.090

9. Các khoản phải trả người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán	453.629.132	1.074.850.000
Phải trả người lao động	234.358.486	413.583.334
Chi phí phải trả	123.442.852	43.200.000
Cộng	811.430.470	1.531.633.334

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân - CBNV	47.868.314	222.894.658
Thuế thu nhập cá nhân - Chuyển nhượng chứng khoán	1.364.146	204.456
Thuế thu nhập cá nhân - khác	13.710.958	24.268.492
Thuế GTGT phải nộp	37.032.869	
	99.976.287	247.367.606

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(23.445.975.838)	-	1.549.250.412	(24.995.226.250)
Cộng	26.554.024.162	-	1.549.250.412	25.004.773.750

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	%	01/01/2024 VND	%
Ông Phạm Văn Đầu	26.000.000.000	52,0%	26.000.000.000	52,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn Conasi	10.150.000.000	20,3%		
Các cổ đông sở hữu dưới 5%	13.850.000.000	27,7%	24.000.000.000	48,00%
Cộng	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

12. Tiền gửi NĐT ủy thác

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	409.299.310	9.010.361
Số tăng trong kỳ	432.520.338.976	2.258.257.625.702
- Nhận vốn ủy thác	227.860.000.000	1.403.920.000.000
- Lãi từ tiền gửi của NĐT	395.837.683	10.629.062
- Nộp tiền thanh toán phí	206.251.293	248.150.070
- Thu từ nhận cổ tức	7.915.350.000	7.791.318.130
- Chuyển nhượng chứng khoán	187.142.900.000	846.287.528.440
Số giảm trong kỳ	423.529.558.533	2.257.857.336.753
- Phí quản lý tài khoản, phí khác	935.208.699	1.209.714.409
- Chi tiền mua chứng khoán	227.836.750.000	1.980.814.005.863
- Rút vốn ủy thác, lãi	194.757.599.834	275.833.616.481
Số dư cuối kỳ	400.079.753	409.299.310

13. Danh mục của NĐT ủy thác

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị đầu tư	Giá trị thị trường	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư	Giá trị thị trường	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư
a. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	800,964,227,103	912,687,836,740	111,723,609,637	1,315,060,357,103	1,408,878,823,740	93,818,466,637
Cổ phiếu niêm yết	465,596,982,691	586,544,613,000	120,947,630,309	307,332,732,691	406,932,720,000	99,599,987,309
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG - SIP	145,632,732,691	258,044,613,000	112,411,880,309	145,632,732,691	171,732,720,000	26,099,987,309
Công ty Tài chính CP Điện lực-EVF	-	-	-	161,700,000,000	235,200,000,000	73,500,000,000
Công ty Cổ phần Fecon - FCN	319,964,250,000	328,500,000,000	8,535,750,000			
Cổ phiếu không niêm yết	335,367,244,412	326,143,223,740	(9,224,020,672)	1,007,727,624,412	1,001,946,103,740	(5,781,520,672)
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (*)	30,625,000,000	30,625,000,000	-	45,000,000,000	45,000,000,000	-
- Công ty CP Kinh doanh BĐS Phát triển Nhà TP (HĐReal) (*)	72,666,223,740	72,666,223,740	-	72,666,223,740	72,666,223,740	-
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (*)	3,000,000,000	1,692,000,000	(1,308,000,000)	2,999,880,000	2,999,880,000	-
CTCP Phát triển đô thị và KCN Cao su Việt Nam - VRG	27,620,700,000	19,760,000,000	(7,860,700,000)	27,620,700,000	22,800,000,000	(4,820,700,000)

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh - QTP	1,455,320,672	1,400,000,000	(55,320,672)	1,455,320,672	1,480,000,000	24,679,328
- Công ty CP Khách sạn và Du lịch Thiên Thai	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam CTCP- SEA				657,985,500,000	657,000,000,000	(985,500,000)
b. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cộng	800,964,227,103	912,687,836,740	111,723,609,637	1,315,060,357,103	1,408,878,823,740	93,818,466,637

14. Các khoản phải trả của NĐT ủy thác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phí quản lý danh mục và lưu ký chứng khoán ủy thác	625.877.740	202.267.331
Phải trả tiền duy trì tài khoản	2.962.758	4.996.760
Cộng	628.840.498	207.264.091

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ****1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	457.969.524	299.077.898
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.709.200.000	109.200.000
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	137.492.590	69.586.037
Tổng cộng	2.304.662.114	477.863.935

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí hoạt động dịch vụ	1.158.614.666	2.386.087.073
Cộng	1.158.614.666	2.386.087.073

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.246.182	39.860.926
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	105.300.308	690.908.394
Lãi từ cổ tức, trái tức	-	-
Cộng	106.546.490	730.769.320

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Lỗ do đầu tư chứng khoán		458.190.803
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(6.331.500)	204.818.275
Chi phí tài chính khác	1.806.064	3.178.205
Cộng	(4.525.436)	666.187.283

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.188.439.647	1.388.469.386
Cộng	2.188.439.647	1.388.469.386

6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(931.320.273)	(3.223.703.813)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lệ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(931.320.273)	(3.223.703.813)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(931.320.273)	(3.223.703.813)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(931.320.273)	(3.223.703.813)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(186)	(700)

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Chủ tịch HĐQT - Đến ngày 23/05/2024	45.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch HĐQT - Từ ngày 23/05/2024	45.000.000
Ông Dương Công Ái	Thành viên	30.000.000
Ông Ismail Erkan Bilal	Thành viên	30.000.000

**Thu nhập của Ban
Tổng Giám đốc và Kế
toán trưởng**

Ông Dương Thế Quang	Tổng Giám đốc - Đến ngày 23/05/2024		523.250.000
Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc - Từ ngày 23/05/2024	392.060.000	431.250.000
Bà Huỳnh Thị Thanh Trà	Kế toán trưởng - Từ ngày 19/10/2022		201.600.000
Bà Lê Nguyệt Ánh	Từ ngày 17/09/2024	59.547.142	
Cộng		526.607.142	1.156.100.000

2. Giao dịch các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD	Quỹ được quản lý	Đầu tư góp vốn	1.060.000.000	-

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.230.593.016	-	1.399.530.062	-
Đầu tư ngắn hạn	2.141.041.096	-	3.332.441.175	(248.883.775)
Phải thu hoạt động dịch vụ	4.375.956.035	-	193.676.765	-
Đầu tư dài hạn	7.625.962.147		20.000.000.000	
Phải thu khác		-	712.038.158	-
Cộng	18.373.552.294	-	25.637.686.160	-

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2024	01/01/2024
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	843.024.357	1.779.000.940
Cộng	843.024.357	1.779.000.940

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hà Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Lê Nguyệt Ánh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Long